

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1203** /UBND-KT

Hà Nội, ngày **10** tháng **4** năm 2020

V/v công khai tình hình phê duyệt
quyết toán dự án đầu tư xây dựng
hoàn thành năm 2019

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các Chủ đầu tư trực thuộc Thành phố.

Thực hiện Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước, Ủy ban nhân dân Thành phố công khai số liệu phê duyệt quyết toán dự án đầu tư xây dựng hoàn thành năm 2019 của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã như sau:

1. Số liệu phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

a) Tổng số dự án đầu tư xây dựng hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong năm 2019 là 2.076 dự án, với tổng số vốn đầu tư được quyết toán là 17.925.636 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục 1: Biểu tổng hợp thực hiện quyết toán dự án hoàn thành năm 2019*), trong đó:

- Vốn ngân sách cấp Thành phố quản lý là 100 dự án, với tổng số vốn đầu tư được quyết toán là 6.670.897 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục 2: Biểu tổng hợp thực hiện quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 - Ngân sách cấp Thành phố*).

- Vốn ngân sách quận, huyện, thị xã quản lý là 1.976 dự án, với tổng số vốn đầu tư được quyết toán là 11.254.739 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục 3: Biểu tổng hợp thực hiện quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 - Ngân sách quận huyện, thị xã*).

b) Qua thẩm tra, phê duyệt quyết toán đã giảm trừ so với giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư là 136.049 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,75% tổng giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư; trong đó: Vốn ngân sách cấp Thành phố quản lý là 32.117 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,48% tổng giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư; vốn ngân sách quận huyện, thị xã quản lý là 103.932 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,92% tổng giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư.



Ph

2. Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã

- Công khai số liệu phê duyệt quyết toán năm 2019 của các dự án đầu tư xây dựng hoàn thành được Ủy ban nhân dân Thành phố giao và phân cấp quản lý theo quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện nghiêm túc việc lập, thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và xử lý vi phạm theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 và Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh công tác quyết toán dự án đầu tư xây dựng hoàn thành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Các đ/c PCT UBND TP;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, ĐT, KGVX, TKBT;
- Lưu: VT, KTCông.

11069 - 17

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Toàn

Phụ lục 1

Biểu tổng hợp thực hiện quyết toán dự án hoàn thành năm 2019

(Kèm theo công văn số **1203** /UBND-KT ngày **10** / **4**/2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)
A	Tổng cộng	2.076	20.233.873	18.061.685	17.925.636	136.049
	Ngân sách cấp Thành phố	100	7.843.577	6.703.014	6.670.897	32.117
	Ngân sách cấp quận huyện	1.976	12.390.296	11.358.672	11.254.739	103.932
1	Nhóm A	1	707.308	641.752	640.668	1.084
	Ngân sách cấp Thành phố	1	707.308	641.752	640.668	1.084
	Ngân sách cấp quận huyện					
2	Nhóm B	44	6.909.234	6.077.904	6.050.896	27.008
	Ngân sách cấp Thành phố	27	5.338.962	4.713.789	4.691.860	21.928
	Ngân sách cấp quận huyện	17	1.570.272	1.364.115	1.359.035	5.080
3	Nhóm C	2.031	12.617.331	11.342.029	11.234.073	107.957
	Ngân sách cấp Thành phố	72	1.797.307	1.347.473	1.338.369	9.104
	Ngân sách cấp quận huyện	1.959	10.820.025	9.994.556	9.895.704	98.852

Handwritten mark

Phụ lục 2

Biểu tổng hợp thực hiện quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 - Ngân sách cấp Thành phố
(Kèm theo công văn số 1203 /UBND-KT ngày 10 / 4/2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)
A	Tổng cộng	100	7.843.577	6.703.014	6.670.897	32.117
1	Nhóm A	1	707.308	641.752	640.668	1.084
2	Nhóm B	27	5.338.962	4.713.789	4.691.860	21.928
3	Nhóm C	72	1.797.307	1.347.473	1.338.369	9.104
B	Chi tiết theo đơn vị cấp dưới:					
1	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	17	546.015	311.696	309.917	1.780
	Nhóm B	2	285.155	222.782	221.291	1.491
	Xây dựng cầu vượt tại nút giao Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái (giao giữa đường vành đai 1 với đường Lò Đúc, đường Kim Ngưu)	1	105.214	91.800	90.709	1.091
	Xây dựng công trình đường tỉnh lộ 414 (ĐT87 cũ) từ Sơn Tây đến Khu di tích K9	1	179.941	130.982	130.582	400
	Nhóm C	15	260.860	88.914	88.625	289
	Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2.104	2.100	2.050	50
	Xây dựng cầu Ngà trên đường 70 huyện Từ Liêm	1	79.316	65.595	65.376	219
	Cải tạo nâng cấp đường 70 đoạn Ngọc Trục-Nhôn-Dốc Kê (vốn CBĐT)	1	1.446	810	810	0
	Xây dựng tuyến phố Đội Nhân (vốn CBĐT)	1	199	89	89	0
	Cải tạo chỉnh trang đồng bộ HTKT tuyến phố Trần Phú- Quang Trung (đoạn từ cầu Hà Đông đến Ba La)	1	383	190	189	1
	Cải tạo chỉnh trang đồng bộ HTKT tuyến phố Nguyễn Trãi- Trần Phú (đoạn từ Khuất Duy Tiến đến cầu Hà Đông)	1	346	147	145	2
	Đẩy tư xây dựng đường Thanh Nhân - Minh Khai (dừng thực hiện)	1	454	281	280	1
	Xây dựng bến xe Sơn Tây mới tại thị xã Sơn Tây (vốn chuẩn bị đầu tư)	1	139.772	289	287	2
	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Sơn (CBĐT)	1	1.075	305	304	1
	Xây dựng nút giao thông Nguyễn Khuyến (CBĐT)	1	291	146	146	0
	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Sơn để hạn chế ùn tắc giao thông (CBĐT)	1	1.261	709	706	3
	Đầu tư xây dựng công trình đường trục phát triển huyện Phúc Thọ lý trình Km0+00 đến Km13+740,61 (CBĐT)	1	12.108	6.737	6.734	3
	Đầu tư xây dựng công trình đường trục phát triển huyện Đan Phượng lý trình Km0+00 đến Km9+970	1	7.920	2.155	2.151	4
	Xây dựng công trình cầu Suối Hai 1, K11+471 đường tỉnh lộ 413, huyện Ba Vì	1	11.222	6.632	6.632	0
	Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Ngọc Hồi - Cầu Giẽ (Km189-Km123+234) (CBĐT)	1	2.963	2.730	2.726	4
2	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình công nghiệp và dân dụng thành phố Hà Nội	5	383.907	284.947	281.831	3.115
	Nhóm B	1	197.385	121.628	119.632	1.996
	Xây dựng tuyến phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Đại Cồ Việt), quận Hai Bà Trưng	1	197.385	121.628	119.632	1.996
	Nhóm C	4	186.522	163.319	162.199	1.119

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	Nhà khách UBND Thành phố 13-15 Lương Ngọc Quyến	1	101.446	91.681	90.798	883
	Xây dựng hàng rào tạm khu đất xây dựng Bệnh viện đa khoa 1000 giường tại huyện Mê Linh	1	2.634	2.338	2.230	107
	Xây dựng khu tái định cư phục vụ xây dựng khu đô thị mới Hà Nội (dừng thực hiện)	1	24.155	16.180	16.164	16
	Xây dựng, cải tạo trường THPT Liên Hà	1	58.287	53.120	53.007	113
3	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội	4	275.429	232.399	230.976	1.424
	Nhóm B	2	152.196	136.532	135.231	1.301
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xém, huyện Thường Tín	1	92.000	84.508	83.341	1.167
	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng khu vực cuối kè An Cảnh, huyện Thường Tín	1	60.196	52.024	51.890	134
	Nhóm C	2	123.233	95.867	95.745	122
	Cải tạo, nâng cấp mặt đê tả Hồng đoạn từ K53+600 đến K60+850, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	81.303	58.775	58.726	49
	Xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Vĩnh Phúc, huyện Quốc Oai	1	41.930	37.092	37.019	73
4	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	3	122.711	108.775	108.621	154
	Nhóm B	1	77.434	75.962	75.899	63
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật hồ Văn Chương	1	77.434	75.962	75.899	63
	Nhóm C	2	45.277	32.813	32.722	91
	Cải tạo thoát nước phố Đội Cấn (từ Giang Văn Minh đến ngã 3 Liễu Giai - Đội Cấn)	1	33.406	21.529	21.462	67
	Cải tạo hệ thống thoát nước tuyến phố Thanh Đàm, quận Hoàng Mai	1	11.871	11.284	11.259	25
5	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình văn hoá xã hội thành phố Hà Nội	2	468.863	403.389	402.386	1.003
	Nhóm B	1	464.863	399.539	398.645	894
	Xây dựng nút giao thông Bắc Thăng Long - Văn trị với tuyến đường sắt Bắc Hồng - Văn Điển	1	464.863	399.539	398.645	894
	Nhóm C	1	4.000	3.850	3.741	109
	Cải thiện điều kiện vệ sinh tại các trường học huyện Mê Linh, Hà Nội	1	4.000	3.850	3.741	109
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	11	162.696	138.812	137.861	951
	Nhóm B	1	94.764	76.800	76.116	684
	Cấp nước sạch liên xã Tam Hưng, Thanh Thủy, Thanh Oai	1	94.764	76.800	76.116	684
	Nhóm C	10	67.932	62.012	61.745	267
	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê tả Đáy thuộc địa bàn xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	9.058	8.625	8.613	12
	Xử lý cấp bách chống sạt lở những vị trí đặc biệt nguy hiểm bờ tả sông Bùi thuộc thôn 5, xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.	1	6.152	4.920	4.934	-14
	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Cà Lồ tại các vị trí đặc biệt nguy hiểm đoạn từ K13+200 đến K13+500 xã Đức Hòa và từ K19+900 đến K20+200 xã Việt Long, huyện Sóc Sơn	1	9.999	9.515	9.503	12
	Xử lý cấp bách khắc phục hư hỏng kè Hiệu Chân đê hữu Cầu, xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	1	12.000	11.788	11.768	20
	Xử lý cấp bách sự cố nút mái hạ lưu đê tả Đáy khu vực từ K31+341 đến K31+380 huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	1	1.592	1.433	1.433	0
	xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Bùi, xã Hoà Chính, huyện Chương Mỹ	1	8.987	7.098	7.023	75
	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông tương ứng K10+550 đê Vân Cốc xã Thọ An và K2+800 mái thượng lưu đê Tiên Tân, xã Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng	1	7.181	6.481	6.392	89

S/TT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	Xử lý cấp bách sự cố sạt trượt mái đê tả Đáy thuộc địa bàn thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	4.314	4.100	4.098	2
	Xử lý cấp bách chống sạt trượt bờ hữu sông cụt Thạch Nham, xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai (đoạn từ công làng Thạch Nham đến trạm bơm dã chiến Thạch Nham)	1	3.169	2.984	2.984	0
	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê hữu Đáy đoạn từ K19+500-K19+580 trên địa bàn xã Xuy Xá và đoạn từ K23+650-K23+770 trên địa bàn xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	5.480	5.068	4.997	71
7	Sở Công thương	1	14.979	14.907	14.889	18
	Nhóm C	1	14.979	14.907	14.889	18
	Xây dựng trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 16 thuộc Chi cục quản lý thị trường Hà Nội	1	14.979	14.907	14.889	18
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	19.926	17.775	17.775	0
	Nhóm C	1	19.926	17.775	17.775	0
	Xây dựng hệ thống thông tin Quản lý phổ cập giáo dục các cấp học, bậc học thành phố Hà Nội	1	19.926	17.775	17.775	0
9	Văn phòng Thành Ủy	1	309.426	305.523	304.897	626
	Nhóm B	1	309.426	305.523	304.897	626
	Xây dựng, cải tạo khu điều dưỡng cán bộ Hà Nội tại Đồ Sơn, Hải Phòng	1	309.426	305.523	304.897	626
10	Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thành phố Hà Nội (nay là Công an thành phố Hà Nội)	1	707.308	641.752	640.668	1.084
	Nhóm A	1	707.308	641.752	640.668	1.084
	Đầu tư trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn và cơ sở vật chất cho các phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực Đống Đa, Gia Lâm, Thường Tín, Ứng Hoà, Đan Phượng và Thạch Thất	1	707.308	641.752	640.668	1.084
11	UBND huyện Thanh Trì	8	474.504	394.983	391.871	3.112
	Nhóm B	3	313.314	283.590	282.624	966
	Xây dựng trường THPT Đông Mỹ, Thanh Trì	1	97.724	95.321	94.887	434
	Xây dựng đường nối Pháp Vân tới khu đất giá Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp	1	176.724	152.362	152.334	28
	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB dự án Cải tạo QL1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi	1	38.866	35.907	35.403	504
	Nhóm C	5	161.191	111.393	109.247	2.146
	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Ngọc Hồi phục vụ GPMB dự án Cải tạo QL1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi	1	45.106	33.669	32.157	1.512
	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Liên Ninh phục vụ GPMB dự án Cải tạo QL1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi	1	112.235	76.246	75.613	633
	Xây dựng HTKT khu đầu giá quyền sử dụng đất xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì (CBĐT dừng thực hiện)	1	790	129	128	1
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản tập trung tại xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	1	1.096	500	500	0
	Lấy nước sông Hồng qua kênh Hồng Vân phục vụ sản xuất và cải tạo môi trường huyện Thanh Trì	1	1.964	849	849	0
12	UBND huyện Ứng Hoà	7	154.448	140.968	139.936	1.032
	Nhóm C	7	154.448	140.968	139.936	1.032
	Lát mái, hoàn chỉnh kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy và nâng cấp trạm bơm tưới xã Lưu Hoàng, huyện Ứng Hoà	1	14.988	14.670	14.627	43
	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Hoà Xá, huyện Ứng Hoà	1	37.905	32.025	31.586	439

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	Kè chống sạt lở và cứng hoá bờ kênh Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	62.900	60.296	60.238	58
	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy khu vực xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1	4.038	3.756	3.727	29
	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy thuộc xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	1	3.693	2.544	2.505	39
	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K62+675 đến K62+928 thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa	1	14.023	12.054	12.054	0
	Xử lý cấp bách sạt lở thượng lưu mái đê tả Đáy từ K59+500 đến K59+850 thuộc xã Sơn Công và K60+700 đến K60+850 thuộc xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	16.901	15.623	15.200	423
13	UBND huyện Chương Mỹ	4	17.566	16.851	16.838	13
	Nhóm C	4	17.566	16.851	16.838	13
	Xử lý cấp bách khắc phục hư hỏng và cải tạo kè Xuyên Dương, Thanh Oai	1	666	623	623	0
	Xử lý sạt lở, củng cố đê bao xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	11.500	11.007	10.991	16
	Đê tả Bùi đoạn Đồng Thất, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ	1	1.800	1.755	1.755	0
	Đê hữu Bùi đoạn từ khu dân cư xóm 4 đến cầu Sắt xã Thù Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ	1	3.600	3.466	3.469	-3
14	UBND huyện Thạch Thất	2	164.933	142.826	142.016	810
	Nhóm B	1	96.130	89.043	88.419	624
	Đường từ đường tỉnh 419 đi Tân Xã, huyện Thạch Thất	1	96.130	89.043	88.419	624
	Nhóm C	1	68.803	53.783	53.597	186
	Xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Lỗ Đông - Bò Cóc, huyện Thạch Thất	1	68.803	53.783	53.597	186
15	UBND huyện Mê Linh	2	130.390	90.585	90.192	393
	Nhóm B	1	105.820	72.374	72.191	183
	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (giai đoạn 1 - GPMB và xây dựng nền đường), huyện Mê Linh	1	105.820	72.374	72.191	183
	Nhóm C	1	24.570	18.211	18.000	211
	Xây dựng HTKT để đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu vườn Dìm, xã Kim Hoa, Mê Linh	1	24.570	18.211	18.000	211
16	UBND quận Long Biên	2	305.661	276.760	276.451	309
	Nhóm B	2	305.661	276.760	276.451	309
	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Giang Biên, quận Long Biên	1	95.856	93.724	93.700	24
	Cải tạo chính trang đồng bộ HTKT tuyến đường Nguyễn Văn Cừ, Long Biên	1	209.805	183.036	182.751	285
17	UBND quận Cầu Giấy	2	584.457	567.474	566.682	792
	Nhóm B	2	584.457	567.474	566.682	792
	Xây dựng nhà ở chung cư cao tầng N07 khu di dân GPMB tại Dịch Vọng, Cầu Giấy	1	108.989	100.979	100.450	529
	Xây dựng nhà ở chung cư cao tầng N01, N02, N03 khu tái định cư phục vụ GPMB phía Tây Nam đại học Thương mại	1	475.468	466.495	466.232	263
18	UBND huyện Mỹ Đức	2	44.343	39.211	38.777	434
	Nhóm C	2	44.343	39.211	38.777	434
	Hạ tầng kỹ thuật cải tạo môi trường Suối Yến khu du lịch văn hoá chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	30.767	27.503	27.209	294
	Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ hữu sông Bùi, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	13.576	11.708	11.568	140
19	UBND huyện Quốc Oai	2	23.480	21.858	21.672	186
	Nhóm C	2	23.480	21.858	21.672	186
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu Tân Phú - Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	8.250	7.595	7.480	115

S/TT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	Xử lý cấp bách khắc phục các sự cố sạt lở mái hạ lưu bờ hữu đê sông Tích (đê Khoang Ông), hư hỏng công tiêu Đồng Mạ thuộc địa bàn xã Hòa Thạch và lún sụt, sạt trượt mái hai đoạn tuyến đê bồi thuộc địa bàn xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai	1	15.230	14.263	14.192	71
20	UBND huyện Thanh Oai	2	57.938	43.702	42.827	875
	Nhóm C	2	57.938	43.702	42.827	875
	Xây dựng trạm bơm Thiên Đông xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai	1	13.492	12.693	12.455	238
	Cải tạo chính trang đường nối từ Quốc lộ 21 B (ngã 3 Thạch Bích) đi Chương Mỹ, địa bàn huyện Thanh Oai	1	44.446	31.009	30.372	637
21	UBND huyện Ba Vì	1	55.485	45.898	45.744	154
	Nhóm C	1	55.485	45.898	45.744	154
	Xây dựng hồ chứa nước Đồng Xô	1	55.485	45.898	45.744	154
22	UBND huyện Gia Lâm	1	54.588	51.655	51.465	190
	Nhóm C	1	54.588	51.655	51.465	190
	Xây dựng trường THCS trong khu đô thị Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm	1	54.588	51.655	51.465	190
23	UBND huyện Phú Xuyên	1	36.557	32.410	32.398	12
	Nhóm C	1	36.557	32.410	32.398	12
	Xây dựng cải tạo trường THPT Phú Xuyên A	1	36.557	32.410	32.398	12
24	UBND quận Nam Từ Liêm	1	33.426	14.738	14.713	25
	Nhóm C	1	33.426	14.738	14.713	25
	GPMB, san nền chuẩn bị mặt bằng thi công khu nhà ở di dân GPMB và đấu giá QSD đất tại phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm	1	33.426	14.738	14.713	25
25	UBND quận Tây Hồ	1	31.916	31.916	31.405	511
	Nhóm C	1	31.916	31.916	31.405	511
	Xây dựng HTKT khu đất D1 nằm giữa đường Lạc Long Quân và đường vành đai 2 phục vụ đấu giá QSD đất	1	31.916	31.916	31.405	511
26	UBND huyện Sóc Sơn	1	203.683	194.711	194.548	163
	Nhóm B	1	203.683	194.711	194.548	163
	Xây dựng đường Nội Bài- Đường 35- Minh Phú, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	203.683	194.711	194.548	163
27	UBND quận Hoàn Kiếm	1	84.000	38.080	38.080	0
	Nhóm C	1	84.000	38.080	38.080	0
	GPMB dự án tạo quỹ đất sạch khu đất 49 Trần Hưng Đạo	1	84.000	38.080	38.080	0
28	UBND quận Hà Đông	1	5.440	4.650	4.538	112
	Nhóm C	1	5.440	4.650	4.538	112
	Đường trục cấp nước vào khu tái định cư Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, Hà Đông	1	5.440	4.650	4.538	112
29	UBND quận Hai Bà Trưng	1	284.500	165.236	164.914	322
	Nhóm B	1	284.500	165.236	164.914	322
	Đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan hành chính quận Hai Bà Trưng	1	284.500	165.236	164.914	322
30	UBND huyện Đông Anh	1	85.653	74.076	74.076	0
	Nhóm C	1	85.653	74.076	74.076	0
	Đầu tư xây dựng trung tâm y tế huyện Đông Anh	1	85.653	74.076	74.076	0
31	UBND huyện Đan Phượng	1	158.597	142.006	140.065	1.941
	Nhóm B	1	158.597	142.006	140.065	1.941
	Xây dựng đường nhánh N12 (từ cầu Trùng Dích xã Hạ Mỗ đi Quốc lộ 32), huyện Đan Phượng	1	158.597	142.006	140.065	1.941
32	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	105.340	95.216	93.718	1.498
	Nhóm B	1	105.340	95.216	93.718	1.498
	Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	105.340	95.216	93.718	1.498
33	Bệnh viện đa khoa quận Đống Đa	1	107.542	103.967	103.362	605
	Nhóm B	1	107.542	103.967	103.362	605
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	107.542	103.967	103.362	605

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
34	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	91.000	88.162	87.885	277
	Nhóm B	1	91.000	88.162	87.885	277
	Đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	91.000	88.162	87.885	277
35	Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích	2	94.654	93.408	93.000	408
	Nhóm C	2	94.654	93.408	93.000	408
	Đầu tư xây dựng công trình hệ thống tiêu Hiệp Thuận	1	81.188	79.992	79.663	329
	xử lý cấp bách trạm bơm dã chiến Phù Sa để phục vụ đả ãi và tưới dưỡng cho lúa vụ Xuân năm 2018 và các năm tiếp theo	1	13.466	13.416	13.337	79
36	Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	2	802.639	803.569	797.446	6.123
	Nhóm B	2	802.639	803.569	797.446	6.123
	Chuyển đổi công nghệ số hoá sản xuất- phát sóng truyền hình Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2013-2015	1	311.998	312.947	312.833	114
	Xây dựng, lắp đặt cột anten và Trung tâm kỹ thuật truyền dẫn sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	1	490.641	490.622	484.613	6.009
37	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ	1	599.056	492.915	491.843	1.072
	Nhóm B	1	599.056	492.915	491.843	1.072
	Nâng cấp trực chính hệ thống thủy lợi sông Nhuệ	1	599.056	492.915	491.843	1.072
38	Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch (nay là Công ty CP VIWACO)	1	25.766	20.532	20.028	504
	Nhóm C	1	25.766	20.532	20.028	504
	Xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội	1	25.766	20.532	20.028	504
39	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1	14.754	14.677	14.590	87
	Nhóm C	1	14.754	14.677	14.590	87
	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Ngọc Tào	1	14.754	14.677	14.590	87

Phụ lục 3

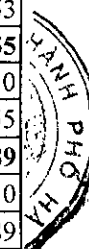
Biểu tổng hợp thực hiện quyết toán dự án hoàn thành năm 2019

Ngân sách quận, huyện, thị xã

(Kèm theo công văn số 1203 /UBND-KT ngày 10/ 4/2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)
A	Tổng cộng	1.976	12.390.296	11.358.672	11.254.739	103.932
1	Nhóm A	0	0	0	0	0
2	Nhóm B	17	1.570.271	1.364.116	1.359.035	5.080
3	Nhóm C	1.959	10.820.025	9.994.556	9.895.704	98.852
B	Chi tiết theo đơn vị cấp dưới:					
1	UBND quận Ba Đình	16	393.539	373.620	372.725	895
	Nhóm B	3	251.843	238.153	237.793	360
	Nhóm C	13	141.696	135.467	134.932	535
2	UBND quận Cầu Giấy	50	398.173	388.308	387.514	794
	Nhóm B	1	268.476	264.830	264.830	0
	Nhóm C	49	129.697	123.478	122.684	794
3	UBND quận Đống Đa	5	78.046	51.242	51.072	170
	Nhóm B	1	52.554	40.367	40.367	0
	Nhóm C	4	25.492	10.875	10.705	170
4	UBND quận Hai Bà Trưng	9	80.548	69.710	69.682	28
	Nhóm B					0
	Nhóm C	9	80.548	69.710	69.682	28
5	UBND quận Hà Đông	67	431.507	373.423	368.808	4.615
	Nhóm B					0
	Nhóm C	67	431.507	373.423	368.808	4.615
6	UBND quận Hoàn Kiếm	14	345.385	327.030	325.824	1.206
	Nhóm B	1	75.164	70.415	70.361	54
	Nhóm C	13	270.221	256.615	255.463	1.152
7	UBND quận Hoàng Mai	32	445.663	401.809	400.432	1.377
	Nhóm B	2	142.976	120.326	120.321	5
	Nhóm C	30	302.687	281.483	280.111	1.372
8	UBND quận Long Biên	56	610.426	490.025	481.560	8.465
	Nhóm B	4	270.020	225.493	222.882	2.611
	Nhóm C	52	340.406	264.532	258.678	5.853
9	UBND quận Tây Hồ	41	159.701	149.778	147.423	2.355
	Nhóm B					0
	Nhóm C	41	159.701	149.778	147.423	2.355
10	UBND quận Thanh Xuân	48	268.515	248.634	245.945	2.689
	Nhóm B					0
	Nhóm C	48	268.515	248.634	245.945	2.689
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	60	385.233	421.406	417.579	3.827
	Nhóm B					0
	Nhóm C	60	385.233	421.406	417.579	3.827
12	UBND quận Nam Từ Liêm	38	901.989	739.663	733.412	6.251
	Nhóm B	5	509.239	404.532	402.482	2.050
	Nhóm C	33	392.750	335.131	330.930	4.201
13	UBND huyện Ba Vì	112	618.041	580.582	578.478	2.104
	Nhóm B					0
	Nhóm C	112	618.041	580.582	578.478	2.104
14	UBND huyện Chương Mỹ	100	401.676	364.774	361.464	3.310
	Nhóm B					0
	Nhóm C	100	401.676	364.774	361.464	3.310



Handwritten signature

STT	Loại dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán	Chênh lệch
15	UBND huyện Đan Phượng	122	477.065	435.992	430.531	5.461
	Nhóm B					
	Nhóm B	122	477.065	435.992	430.531	5.461
16	UBND huyện Đông Anh	189	799.148	755.455	755.333	122
	Nhóm B					0
	Nhóm C	189	799.148	755.455	755.333	122
17	UBND huyện Gia Lâm	51	496.959	445.789	434.538	11.251
	Nhóm B					
	Nhóm C	51	496.959	445.789	434.538	11.251
18	UBND huyện Hoài Đức	34	213.525	198.990	196.334	2.656
	Nhóm B					0
	Nhóm C	34	213.525	198.990	196.334	2.656
19	UBND huyện Mê Linh	37	199.822	187.923	186.286	1.637
	Nhóm B					
	Nhóm C	37	199.822	187.923	186.286	1.637
20	UBND huyện Mỹ Đức	17	166.506	154.105	153.459	646
	Nhóm B					0
	Nhóm C	17	166.506	154.105	153.459	646
21	UBND huyện Phú Xuyên	152	387.178	357.399	354.554	2.845
	Nhóm B					0
	Nhóm C	152	387.178	357.399	354.554	2.845
22	UBND huyện Phúc Thọ	0	0	0	0	0
	Nhóm B					0
	Nhóm C					0
23	UBND huyện Quốc Oai	113	788.324	758.202	744.559	13.643
	Nhóm B					0
	Nhóm C	113	788.324	758.202	744.559	13.643
24	UBND huyện Sóc Sơn	38	313.944	304.435	302.641	1.794
	Nhóm B					0
	Nhóm C	38	313.944	304.435	302.641	1.794
25	UBND huyện Thạch Thất	137	761.723	703.672	698.063	5.609
	Nhóm B					0
	Nhóm C	137	761.723	703.672	698.063	5.609
26	UBND huyện Thanh Oai	210	573.694	545.788	534.245	11.543
	Nhóm B					0
	Nhóm C	210	573.694	545.788	534.245	11.543
27	UBND huyện Thanh Trì	55	350.752	331.630	328.032	3.598
	Nhóm B					0
	Nhóm C	55	350.752	331.630	328.032	3.598
28	UBND huyện Thường Tín	12	94.494	92.674	92.472	203
	Nhóm B	0				0
	Nhóm C	12	94.494	92.674	92.472	203
29	UBND huyện Ứng Hòa	59	576.765	489.409	485.428	3.981
	Nhóm B					0
	Nhóm C	59	576.765	489.409	485.428	3.981
30	UBND Thị xã Sơn Tây	102	671.955	617.205	616.346	859
	Nhóm B					
	Nhóm C	102	671.955	617.205	616.346	859